

Số: 56A/QĐ-THPTTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2025 của Trường THPT Thường Tân

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-SGDĐT ngày 06/08/2025 của Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp; Quyết định số 2018/QĐ-SGDĐT ngày 07/11/2025 của Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 5); Quyết định số 2134/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 của Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 7); Quyết định số 2256/QĐ-SGDĐT ngày 24/11/2025 của Sở giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 8).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2025 của Trường THPT Thường Tân (Kèm đối chiếu dự toán năm 2025 và biểu số 4)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Phúc Lộc

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 56A/QĐ- THPTTT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Trường THPT Thường Tân)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	246.968.500	246.968.500	-	-	
A	Tổng số thu	246.968.500	246.968.500	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-	-
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	-	-	-	-	-
1.3	Khác					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Căn tin, xe đạp)	-	-	-	-	
3	Thu sự nghiệp khác	246.968.500	246.968.500			
B	Chi từ nguồn thu được để lại		-	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp.....	-	-		-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		-	
b	Kinh phí nhiệm vụ CCTL					
c	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Căn tin, xe đạp)	-				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	237.119.490	237.119.490			
C	Số thu nộp NSNN	-	-	-	-	
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	-	-	-	-	
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí	-	-	-	-	
	Nộp học phí		-	-	-	
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Căn tin, xe đạp)	-	-	-	-	
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.499.917.862	11.499.917.862	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	16.127.977.804	16.127.977.804	-	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.537.805.297	9.537.805.297			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	1.962.112.565	1.962.112.565			
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 14)	2.648.819.942	2.648.819.942			
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 15)	1.306.308.000	1.306.308.000			

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thường Tân

Mã ĐVQHNS: 1065497

Mã cấp NS: 2



Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2026 16:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 20
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2025

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	4.150.238.242	2.075.119.000	2.075.119.000	2.075.119.000	1.962.112.565	1.962.112.565	0	0	0	113.006.435
13	074	00000	0	16.094.851.000	9.547.526.000	9.547.526.000	9.547.526.000	9.537.805.297	9.537.805.297	0	0	0	9.720.703
14	074	00000	0	2.942.993.000	3.019.799.000	3.019.799.000	3.019.799.000	2.648.819.942	2.648.819.942	0	0	0	370.979.058
15	074	00000	0	0	1.384.286.000	1.384.286.000	1.384.286.000	1.306.308.000	1.306.308.000	0	0	0	77.978.000
18	074	00000	0	879.707.000	676.639.000	676.639.000	676.639.000	672.932.000	672.932.000	0	0	0	3.707.000
28	074	00000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36.000.000	0
Cộng:			0	24.067.789.242	16.703.369.000	16.703.369.000	16.703.369.000	16.127.977.804	16.127.977.804	0	0	36.000.000	575.391.196

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Ut Tran Thi

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2026 16:35:42
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KĐNN Khu vực II-PGD số 20

Vũ Thị Hoa Nhài

Người ký: Trần Thị Thảo
Ngày ký: 04/02/2026 14:11:17
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thương Tân

Trần Thị Thảo

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Phúc Lộc
Ngày ký: 04/02/2026 14:13:37
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thương Tân

Nguyễn Phúc Lộc

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thường Tân

Mã ĐVQHNS: 1065497

Mã cấp NS: 2



Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2026 16:35:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 20
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	672.932.000	672.932.000	672.932.000	672.932.000
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	231.797.045	231.797.045	231.797.045	231.797.045
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	1.433.716.100	1.433.716.100	1.433.716.100	1.433.716.100
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	159.175.620	159.175.620	159.175.620	159.175.620
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	63.800	63.800	63.800	63.800
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	4.550.729.859	4.550.729.859	4.550.729.859	4.550.729.859
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	290.433.760	290.433.760	290.433.760	290.433.760
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	103.194.004	103.194.004	103.194.004	103.194.004
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	1.331.538.092	1.331.538.092	1.331.538.092	1.331.538.092
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	32.292.000	32.292.000	32.292.000	32.292.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	732.521.297	732.521.297	732.521.297	732.521.297
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	43.290.000	43.290.000	43.290.000	43.290.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	13.481.000	13.481.000	13.481.000	13.481.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	977.249.071	977.249.071	977.249.071	977.249.071
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	172.430.967	172.430.967	172.430.967	172.430.967

Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	114.704.145	114.704.145	114.704.145	114.704.145
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	57.476.989	57.476.989	57.476.989	57.476.989
Các khoản đóng góp khác	13	074	6349	00000	0	0	28.598.257	28.598.257	28.598.257	28.598.257
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	51.012.000	51.012.000	51.012.000	51.012.000
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	91.052.876	91.052.876	91.052.876	91.052.876
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	9.540.374	9.540.374	9.540.374	9.540.374
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	25.967.400	25.967.400	25.967.400	25.967.400
Khoán văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	20.855.000	20.855.000	20.855.000	20.855.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	551.071	551.071	551.071	551.071
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	12.125.667	12.125.667	12.125.667	12.125.667
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	3.746.700	3.746.700	3.746.700	3.746.700
Khoán điện thoại	13	074	6618	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi phí khác	13	074	6699	00000	0	0	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	23.336.000	23.336.000	23.336.000	23.336.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	61.060.000	61.060.000	61.060.000	61.060.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
Thuê thiết bị các loại	13	074	6754	00000	0	0	33.865.171	33.865.171	33.865.171	33.865.171
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	4.960.000	4.960.000	4.960.000	4.960.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	66.280.000	66.280.000	66.280.000	66.280.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	11.441.600	11.441.600	11.441.600	11.441.600
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	19.573.860	19.573.860	19.573.860	19.573.860
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	8.658.000	8.658.000	8.658.000	8.658.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	37.970.500	37.970.500	37.970.500	37.970.500
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	25.220.000	25.220.000	25.220.000	25.220.000

Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	147.353.593	147.353.593	147.353.593	147.353.593
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	148.701.320	148.701.320	148.701.320	148.701.320
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	1.826.000	1.826.000	1.826.000	1.826.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	41.770.000	41.770.000	41.770.000	41.770.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	074	6758	00000	0	0	35.260.000	35.260.000	35.260.000	35.260.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	074	6105	00000	0	0	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	4.116.901	4.116.901	4.116.901	4.116.901
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	15	074	6105	00000	0	0	1.306.308.000	1.306.308.000	1.306.308.000	1.306.308.000
Chi khác	14	074	6449	00000	0	0	2.648.819.942	2.648.819.942	2.648.819.942	2.648.819.942
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	3.888.000	3.888.000	3.888.000	3.888.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	530.000	530.000	530.000	530.000
Tuyên truyền; quảng cáo	13	074	6606	00000	0	0	5.265.000	5.265.000	5.265.000	5.265.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	074	7951	00000	0	0	55.600.000	55.600.000	55.600.000	55.600.000
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	074	7952	00000	0	0	69.128.823	69.128.823	69.128.823	69.128.823
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	074	7954	00000	0	0	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Cộng:					0	0	16.127.977.804	16.127.977.804	16.127.977.804	16.127.977.804
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 2 năm 2026

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 2 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ut Tran Thi

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 05/02/2026 16:35:32
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 20

Vũ Thị Hoa Nhài

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thảo
Ngày ký: 04/02/2026 15:23:40
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thường Tân

Trần Thị Thảo

Người ký: Nguyễn Phúc Lộc
Ngày ký: 04/02/2026 15:24:21
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Thường Tân

Nguyễn Phúc Lộc